

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
Số: 175
ĐẾN Ngày: 19/06/2017
Chuyên: KH.HT
Lưu hồ sơ số:

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Phụ lục điều chỉnh Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 08/2014/TT-BGDĐT ngày 20/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên;

Căn cứ Quyết định số 199/QĐ-ĐHĐN ngày 10/01/2012 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4043/QĐ-ĐHĐN ngày 06/8/2015 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc ban hành điều chỉnh Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng;

Xét đề nghị của ông Trưởng ban Kế hoạch – Tài chính và ông Trưởng ban Ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Phụ lục điều chỉnh Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng.

**Điều 2.** Phụ lục điều chỉnh này có hiệu lực từ ngày ký Quyết định và thay thế Phụ lục 3 trong Quy chế chi tiêu nội bộ Đại học Đà Nẵng ban hành theo Quyết định số 199/QĐ-ĐHĐN ngày 10/01/2012.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng các ban hữu quan Đại học Đà Nẵng, Hiệu trưởng các cơ sở giáo dục đại học thành viên, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám đốc (để biết);
- Lưu: VT, KHCNMT.

GIÁM ĐỐC  
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG  
GS.TS. Trần Văn Nam

**PHỤ LỤC**

**Điều chỉnh quy đổi tính khối lượng giờ nghiên cứu khoa học**  
(Kèm theo Quyết định số 2007/QĐ-ĐHĐN ngày 15 tháng 6 năm 2017  
của Giám đốc Đại học Đà Nẵng)

**Bảng 1. Quy đổi khối lượng giờ thực hiện nghiên cứu khoa học (NCKH)**

STT	Hoạt động NCKH	Phân loại hoạt động NCKH	Số điểm quy đổi (đơn vị điểm)	Số giờ quy đổi (đơn vị giờ)	Minh chứng hoạt động NCKH	
1.	Công bố bài báo khoa học	Tạp chí SCI, SSCI, A&HCI	Q1	2.5	1500	Minh chứng thể hiện tạp chí thuộc SCI/SCIE/SSCI/A&HCI/SCOPUS và phân nhóm Q1 đến Q4. Lấy minh chứng từ các websites: - <a href="http://ip-science.thomsonreuters.com/njl/">http://ip-science.thomsonreuters.com/njl/</a> (Minh chứng SCI/SCIE/SSCI/A&HCI) - <a href="https://www.scopus.com/">https://www.scopus.com/</a> (minh chứng SCOPUS: chọn "Source" ở trên cùng bên phải), - <a href="http://www.scimagojr.com">http://www.scimagojr.com</a> . (minh chứng nhóm Q1→Q4) kèm theo trang bìa, mục lục, toàn văn bài báo.
			Q2→Q4	2	1200	
		Tạp chí SCIE (Q1→Q4), Tạp chí SCOPUS thuộc Q1 hoặc Q2 trong các ngành KHXH&NV		1.75	1050	
		Tạp chí SCOPUS thuộc Q1→Q4 đối với các ngành KHTN&CN, Tạp chí SCOPUS thuộc Q3→Q4 đối với các ngành KHXH&NV		1.5	900	
		Tạp chí quốc tế khác/ kỳ yếu hội nghị quốc tế có ISSN		1	600	
		Tạp chí/kỳ yếu hội nghị trong danh mục của Hội đồng Chức danh GS nhà nước	Lấy điểm cao nhất theo các ngành liên quan		600 × số điểm quy đổi	
		Tạp chí trong nước có ISSN		0.25	150	
Kỳ yếu hội nghị cấp Trường		0.25	150			
Kỳ yếu hội nghị cấp Khoa		0.15	90			
2.	Xuất bản sách	Chuyên khảo		2	1200	Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách.
		Giáo trình		1.5	900	
		Tham khảo		1	600	
		Hướng dẫn (bài tập)				

3.		Tái bản có chỉnh sửa (số % nội dung chỉnh sửa do Trường xác định)	trên 25% nội dung	0.5	300	Xác nhận từ nhà xuất bản, Trang bìa, mục lục và trang thông tin pháp lý của sách. Sách tái bản cần có Giấy xác nhận số % chỉnh sửa
			dưới 25% nội dung	< 0.5 làm tròn đến 0.05	600 x số điểm quy đổi	
4.	Hoàn thành đề tài cấp cơ sở (chỉ tính một lần vào năm nghiệm thu đề tài cho chủ nhiệm đề tài)			0.25	150	Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài.
5.	Hoàn thành đề tài cấp Bộ, tỉnh, thành phố, Ngh: định thư, đề tài nghiên cứu cơ bản (các đề tài này phải đăng ký qua Phòng KHCN-HTQT và Ban KHCN&MT, DHDN để quản lý và nộp quản lý phí theo đúng quy định, chỉ tính một lần vào năm nghiệm thu đề tài cho chủ nhiệm đề tài)			0.5	300	Quyết định giao đề tài hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài.
6.	Đề tài, dự án sản xuất thứ cấp Nhà nước (chỉ tính một lần vào năm nghiệm thu đề tài cho chủ nhiệm đề tài)			1	600	Quyết định giao đề tài/dự án hoặc hợp đồng triển khai, Quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, biên bản nghiệm thu, giấy xác nhận hoàn thành đề tài/dự án.
7.	Bảng sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp trong năm			1	600	Giấy xác nhận hoặc bản sao bảng sáng chế.
8.	Hướng dẫn sinh viên NCKH (được chọn báo cáo ở Hội nghị sinh viên NCKH hàng năm)	Cấp Trường		0.1666	100	Quyết định giao hướng dẫn, giấy xác nhận được chọn báo cáo, nội dung báo cáo.
		Cấp Khoa		0.0833	50	
9.	Chỉ đạo viên các đội tuyển tạo ra sản phẩm để tham gia các cuộc thi về khoa học, công nghệ và đạt giải	Cấp quốc gia		0.25	150	Quyết định giao chỉ đạo, giấy xác nhận được nhận giải hoặc bản sao giải thưởng.
		Cấp Trường		0.1666	100	
		Cấp Khoa		0.0833	50	

10.	Thực hiện báo cáo khoa học tại Bộ môn, Khoa		0.0833	50	Giấy xác nhận của Phòng KHCN, biên bản buổi báo cáo, nội dung báo cáo.
11.	Đọc phân biện bài báo khoa học của tạp chí/ký yếu hội nghị	Quốc tế	0.0166	10	Minh chứng hoặc giấy xác nhận từ Ban biên tập của tạp chí/ký yếu hội nghị khoa học.
		Trong nước	0.0083	5	
12.	Thực hiện hợp đồng chuyển giao công nghệ		Giá trị hợp đồng/ 500 triệu đồng	600 x số điểm quy đổi	Bản sao hợp đồng chuyển giao công nghệ ( <i>chủ trì thực hiện sẽ được tính điểm với điều kiện hợp đồng này phải ký và triển khai thông qua các trung tâm thuộc ĐHDN/các trường thành viên quản lý</i> )

**Chú thích viết tắt:**

- Khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV),
- Khoa học tự nhiên và công nghệ (KHTN&CN).

**Bảng 2. Nội dung miễn giảm khối lượng giờ thực hiện NCKH**

STT	Đối tượng	Định mức	Ghi chú
1.	Nữ giảng viên đang trong thời gian nghỉ thai sản theo chế độ Nhà nước	0%	Căn cứ bảo hiểm xã hội
2.	Tham gia giảng dạy một phần thời gian của năm học (còn lại đi học hoặc công tác ở nước ngoài)	Theo tỷ lệ thời gian tham gia giảng dạy trong năm	
3.	Không phải giảng viên (trợ giảng, phục vụ giảng dạy, chuyên viên,...)	0%	

**Bảng 3. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH của các chức danh giảng viên**

STT	Chức danh	Định mức số giờ thực hiện NCKH
1.	Giảng viên	600
2.	Giảng viên chính	660
3.	Giảng viên cao cấp, Phó giáo sư	720
4.	Giáo sư	840

**Bảng 4. Định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH đối với giảng viên giữ chức vụ quản lý**

STT	Chức vụ quản lý của giảng viên	Tỷ lệ % định mức khối lượng giờ thực hiện NCKH ứng với chức vụ giảng viên đang giữ
1.	Giám đốc Đại học Đà Nẵng	10%
2.	Phó giám đốc Đại học Đà Nẵng; Chủ tịch Hội đồng Đại học Đà Nẵng; Hiệu trưởng cơ sở giáo dục đại học (CSGDDH) thành viên	15%
3.	Chủ tịch hội đồng CSGDDH thành viên, Phó hiệu trưởng CSGDDH thành viên; Trưởng ban của Đại học Đà Nẵng	20%
4.	Phó trưởng ban của Đại học Đà Nẵng; Trưởng phòng và tương đương	25%

5.	Phó trưởng phòng và tương đương	30%
6.	Trưởng khoa, phó trưởng khoa và tương đương	
6.1.	Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa	70%
	- Phó trưởng khoa	75%
6.2.	Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có dưới 800 người học	
	- Trưởng khoa	75%
	- Phó trưởng khoa	80%
7.	Trưởng bộ môn	80%
8.	Phó trưởng bộ môn, trợ lý giáo vụ khoa, chủ nhiệm lớp và cố vấn học tập	85%
9.	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn của các CSGDDH thành viên có bố trí cán bộ chuyên trách	70%
10.	Bí thư đảng ủy, Chủ tịch công đoàn ở các CSGDDH thành viên không bố trí cán bộ chuyên trách	50%
11.	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các CSGDDH thành viên có bố trí cán bộ chuyên trách	80%
12.	Phó bí thư đảng ủy, Phó chủ tịch công đoàn, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh của các CSGDDH thành viên không bố trí cán bộ chuyên trách	60%
13.	Bí thư chi bộ, Chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	85%
14.	Phó bí thư chi bộ, Phó chủ tịch công đoàn khoa và tương đương	90%
15.	Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2004 của Chính phủ về công tác Quốc phòng của Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương	80%
16.	Giảng viên thực hiện các nhiệm vụ đột xuất do Thủ trưởng các CSGDDH thành viên giao. Định mức cụ thể do Thủ trưởng CSGDDH thành viên quyết định.	≥ 70%
17.	Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (TNCSHCM) của Đại học Đà Nẵng hoặc của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có từ 10,000 sinh viên (hệ chính quy) trở lên	30%
18.	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM, Chủ tịch Hội Sinh viên của Đại học Đà Nẵng hoặc của CSGDDH thành viên/ đơn vị trực thuộc có từ 10,000 sinh viên (hệ chính quy) trở lên	40%
19.	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên của Đại học Đà Nẵng hoặc của CSGDDH thành viên/ đơn vị trực thuộc có từ 10,000 sinh viên (hệ chính quy) trở lên	50%
20.	Bí thư Đoàn TNCSHCM của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có từ 5,000 đến dưới 10,000 sinh viên (hệ chính quy)	40%
21.	Phó Bí thư Đoàn, Chủ tịch Hội Sinh viên của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có từ 5,000 đến dưới 10,000 sinh viên (hệ chính quy)	50%
22.	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có từ 5,000 đến dưới 10,000 sinh viên (hệ chính quy)	60%
23.	Bí thư Đoàn TNCSHCM của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc	50%

	có dưới 5,000 sinh viên (hệ chính quy)	
24.	Phó Bí thư Đoàn TNCSHCM, Chủ tịch Hội Sinh viên của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có dưới 5,000 sinh viên (hệ chính quy)	60%
25.	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên của CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có dưới 5,000 sinh viên (hệ chính quy)	70%
26.	Bí thư Liên chi đoàn thuộc Đoàn TNCSHCM cấp CSGDDH thành viên/đơn vị trực thuộc có từ 1,000 sinh viên trở lên (hệ chính quy)	60%

**Ghi chú:**

- Người được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý mà không giữ một trong các chức danh giảng viên thì không thực hiện định mức giờ chuẩn quy định trên;
- Giảng viên nếu giữ nhiều chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc kiêm nhiệm nhiều chức vụ đảng, đoàn thể thì chỉ thực hiện một định mức giờ chuẩn thấp nhất.

